

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

MÃ SỐ B 02-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	457,091,621,137	432,971,548,871	849,644,726,512	799,965,588,814
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	1,220,790,626	3,124,015,120	1,427,009,493	3,971,491,219
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	455,870,830,511	429,847,533,751	848,217,717,019	795,994,097,595
4	Giá vốn hàng bán	11	228,266,901,060	179,236,952,750	401,653,676,131	369,960,647,757
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	227,603,929,451	250,610,581,001	446,564,040,888	426,033,449,838
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,920,192,846	1,524,721,491	2,698,599,821	2,503,471,296
7	Chi phí tài chính	22	3,263,033,386	4,654,589,504	6,743,304,081	9,218,864,148
8	Trong đó: Chi phí lãi vay	23	3,212,710,361	4,621,153,659	6,668,543,648	9,181,769,793
9	Chi phí bán hàng	24	119,877,617,127	150,484,169,682	227,129,286,525	221,425,178,812
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	48,178,472,678	61,399,570,438	103,900,580,243	107,309,356,180
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	58,204,999,106	35,596,972,869	111,489,469,860	90,583,521,994
12	Thu nhập khác	31	758,543,961	321,860,255	4,505,741,620	986,860,358
13	Chi phí khác	32	380,548,526	25,139,574	3,714,121,266	656,980,017
14	Lợi nhuận khác	40	377,995,435	296,720,681	791,620,354	329,880,341
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	58,582,994,541	35,893,693,550	112,281,090,214	90,913,402,335
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	10,681,053,216	8,296,401,018	23,519,895,498	17,413,802,547
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	(1,122,062,407)	(4,900,153)	(1,506,857,352)	495,218,985
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	49,024,003,732	27,602,192,685	90,268,052,068	73,004,380,803
	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	42,626,229,245	25,208,589,982	80,824,420,333	65,392,579,075
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	6,397,774,488	2,393,602,703	9,443,631,735	7,611,801,728
20	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			1,760	1,422

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Tổng giám đốc



[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Đinh Trung Kiên

Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Trần Túc Mã



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100	881,689,094,242	888,025,065,162
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	110	265,930,963,279	297,466,318,638
1 Tiền		111	125,810,218,689	207,466,318,638
2 Các khoản tương đương tiền		112	140,120,744,590	90,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	2	120	15,320,000,000	14,500,000,000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		121	15,320,000,000	14,500,000,000
III. Các khoản phải thu		130	192,807,963,654	163,014,157,863
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3	131	157,012,785,464	138,089,031,947
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	4	132	30,928,878,385	18,255,858,091
3 Phải thu ngắn hạn khác	5	136	10,713,348,394	12,690,697,953
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6	137	(6,034,148,617)	(6,021,430,128)
5 Tài sản thiếu chờ xử lý		139	187,100,028	-
IV. Hàng tồn kho	7	140	365,831,379,932	364,250,561,407
1 Hàng tồn kho		141	367,191,163,894	365,620,223,427
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		149	(1,359,783,962)	(1,369,662,020)
V. Tài sản ngắn hạn khác		150	41,798,787,377	48,794,027,254
1 Chi phí trả trước ngắn hạn		151	2,485,677,468	3,403,818,611
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	38,096,033,099	42,121,696,818
3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		153	1,217,076,810	3,268,511,825
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200	643,074,185,345	683,486,922,926
I. Tài sản cố định		220	592,369,858,003	619,527,444,271
1 Tài sản cố định hữu hình	9	221	539,949,003,440	567,041,810,467
- Nguyên giá		222	971,761,615,855	960,887,228,076
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223	(431,812,612,415)	(393,845,417,609)
2 Tài sản cố định vô hình	10	227	52,420,854,563	52,485,633,804
- Nguyên giá		228	60,049,654,975	59,465,654,975
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229	(7,628,800,412)	(6,980,021,171)
II. Tài sản dở dang dài hạn		240	5,782,824,636	14,423,333,008
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	242	5,782,824,636	14,423,333,008
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250	500,000,000	500,000,000
1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253	500,000,000	500,000,000
IV. Tài sản dài hạn khác		260	44,421,502,706	49,036,145,647
1 Chi phí trả trước dài hạn		261	34,483,119,952	39,195,773,272
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262	6,177,691,151	4,669,421,421
3 Lợi thế thương mại		269	3,760,691,603	5,170,950,954
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270	1,524,763,279,587	1,571,511,988,088

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGUỒN VỐN		Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ			300	368,608,688,302	453,482,230,205
I. Nợ ngắn hạn			310	277,586,159,142	343,492,701,045
1	Phải trả cho người bán ngắn hạn	11	311	101,070,771,697	102,706,696,269
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	79,995,178	167,908,888
3	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	12	313	17,034,836,353	24,596,541,925
4	Phải trả người lao động		314	32,491,155,729	42,337,824,517
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	13	315	27,298,437,992	27,352,408,849
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318	12,035,329,800	20,480,269,378
7	Phải trả ngắn hạn khác	14	319	47,576,434,452	88,508,937,169
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	320	35,434,000,000	34,434,000,000
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	4,565,197,941	2,908,114,050
II. Nợ dài hạn			330	91,022,529,160	109,989,529,160
1	Phải trả dài hạn khác		337	-	-
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	331	91,022,529,160	109,989,529,160
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU			400	1,156,154,591,285	1,118,029,757,883
I. Vốn chủ sở hữu		21	410	1,154,980,474,992	1,116,169,959,036
1	Vốn góp của chủ sở hữu		411	414,536,730,000	414,536,730,000
2	Thặng dư vốn cổ phần		412	133,021,732,000	133,021,732,000
3	Vốn khác của chủ sở hữu		414	9,652,783,012	9,652,783,012
4	Cổ phiếu quỹ (*)		415	(3,593,000)	(3,593,000)
5	Quỹ đầu tư phát triển		418	389,038,003,734	377,188,672,853
6	LNST chưa phân phối		421	114,144,273,780	95,211,969,791
	- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước			41,177,085,977	42,591,709,898
	- LNST chưa PP kỳ này			72,967,187,803	52,620,259,893
7	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		429	94,590,545,466	86,561,664,380
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			430	1,174,116,293	1,859,798,847
1	Nguồn kinh phí		431	220,644,750	839,374,300
1	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		432	953,471,543	1,020,424,547
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			440	1,524,763,279,587	1,571,511,988,088

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	112,281,090,214	90,913,402,335
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	40,784,616,123	40,928,253,350
Các khoản dự phòng	03	2,840,431	1,049,033,124
(Lãi/lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(20,245,044)	9,584,723
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(2,463,752,819)	(1,788,413,779)
Chi phí lãi vay	06	6,668,543,648	9,181,769,793
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	157,253,092,553	140,293,629,546
Biến động các khoản phải thu	09	(23,222,075,783)	(35,593,104,079)
Biến động hàng tồn kho	10	(1,570,940,468)	(39,745,118,454)
Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(12,324,328,902)	(29,188,667,303)
Biến động chi phí trả trước	12	5,630,794,463	4,390,095,402
Tiền lãi vay đã trả	13	(6,646,886,309)	(9,304,722,695)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(24,667,395,076)	(25,892,394,760)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	(685,682,554)	1,300,000,000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(8,584,266,483)	(9,355,403,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	85,182,311,441	(3,095,685,343)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(16,979,398,999)	(16,977,829,896)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	85,000,000	150,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2,620,000,000)	(5,700,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,800,000,000	3,000,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,480,002,605	2,803,831,778
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(15,234,396,394)	(16,723,998,118)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	600,507,600
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(17,967,000,000)	(19,032,046,771)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(83,515,769,945)	(129,741,695,162)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(101,482,769,945)	(148,173,234,333)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(31,534,854,898)	(167,992,917,794)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	297,466,318,638	316,133,597,252
Ảnh hưởng của thay đổi tỉ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(500,461)	(482,041)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	265,930,963,279	148,140,197,417

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2020



Tổng giám đốc

Trần Túc Mã

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Traphaco là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656 cấp ngày 10 tháng 08 năm 2011 (đăng ký thay đổi lần 15). Công ty đã thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 23 vào ngày 06 tháng 04 năm 2020.

Trụ sở chính của công ty tại số 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty lần thứ 23 là 414.536.730.000 VNĐ (Bốn trăm mười bốn tỷ năm trăm ba sáu triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng chẵn.) tương đương 41.453.673 cổ phần, mệnh giá một cổ phần 10.000 VNĐ.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dược phẩm**3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tư vấn sản xuất dược mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế; sản xuất buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar) ; Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược ; Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường :

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty có các Công ty con và các chi nhánh như sau:

Công ty con :

- Công ty Cổ phần Công nghệ Cao Traphaco
- Công ty TNHH MTV Traphacosapa
- Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk
- Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên

Các chi nhánh :

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Traphaco	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh dược phẩm, thực phẩm, mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế, xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc.
- Chi nhánh Miền Trung	TP. Đà Nẵng	
- Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định	
- Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	
- Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	
- Chi nhánh Hải Phòng	TP. Hải Phòng	
- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	
- Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	
- Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	
- Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	
- Chi nhánh Cần Thơ	Tỉnh Cần Thơ	
- Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	
- Chi nhánh Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh	
- Chi nhánh Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	
- Chi nhánh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương	
- Chi nhánh Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ	
- Chi nhánh Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	
- Chi nhánh Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	
- Chi nhánh Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	
- Chi nhánh Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên	
- Chi nhánh Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	
- Chi nhánh Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
- Chi nhánh Yên Bái	Tỉnh Yên Bái	
- Chi nhánh Vĩnh Phúc	Tỉnh Vĩnh Phúc	
- Chi nhánh Bình Định	Tỉnh Bình Định	
- Chi nhánh Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	
- Chi nhánh Long An	Tỉnh Long An	

KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của đơn vị được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính tuân thủ mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện theo qui định của Bộ Tài chính.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho các qui định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15//2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính. Thông tư 200 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và áp dụng cho năm tài chính 2015 trở đi.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo hợp nhất. Thông tư này thay thế phần XIII - Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký, áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 03 năm 2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó trong vòng 8 đến 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và cầm cố, ký quỹ, ký cược.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường hoặc đối với vật tư, thiết bị từng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng thì doanh nghiệp trình bày là tài sản dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày
30/06/2020

Số năm

Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 07
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 06
Tài sản cố định khác	05 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty con là các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư trên báo cáo riêng được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	31/12/2019
	VND	VND
Tiền mặt	16,900,111,089	29,048,375,664
Tiền gửi ngân hàng	107,647,553,314	178,073,178,174
Tiền đang chuyển	1,262,554,286	344,764,800
Các khoản tương đương tiền (*)	140,120,744,590	90,000,000,000
Tổng	265,930,963,279	297,466,318,638

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 (ba) tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/06/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
	VND	VND
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	15,320,000,000	14,500,000,000
Tổng	15,320,000,000	14,500,000,000

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
	VND	VND
Công ty CP đầu tư Nam Dương	26,059,335,911	17,607,461,193
Công ty CP dược Lâm Đồng	5,322,381,063	5,262,353,991
Công ty cổ phần Sao Mai	3,099,592,994	2,578,823,063
Công ty TNHH Life Care Việt Nam	2,913,393,492	3,333,447,647
Công ty CP dược phẩm Bắc Ninh	2,674,592,517	4,599,021,521
Các khoản phải thu khách hàng khác	116,943,489,487	104,707,924,532
Tổng	157,012,785,464	138,089,031,947

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>30/06/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
	VND	VND
Trần Thị Tâm	3,385,000,000	3,385,000,000
Công ty TNHH thiết bị máy móc Hưng Phát	5,780,500,000	-
Công ty TNHH Công nghiệp Tân Vượng	4,535,850,000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng - Đầu tư Thành Công	1,588,888,400	-
Công ty Cổ phần Giải pháp ERP-ITG	1,528,788,750	12,660,000
Trường đại học Y Hà Nội	961,024,400	961,024,400
Trung tâm dược lý lâm sàng	917,000,000	917,000,000
Viện Kiểm nghiệm thuốc Trung ương	900,000,000	-
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	11,331,826,835	12,980,173,691
Tổng	30,928,878,385	18,255,858,091

5. PHẢI THU KHÁC

	<u>30/06/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	10,713,348,394	12,690,697,953
Tạm ứng	3,993,345,701	6,314,444,450
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,321,670,114	2,090,261,670
Lãi dự thu tại ngân hàng	240,039,129	-
Phải thu khác	5,158,293,450	4,285,991,833
Tổng	10,713,348,394	12,690,697,953

6. NỢ XẤU

	30/06/2020		31/12/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	6,098,154,066	64,005,449	6,098,154,067	76,723,939
Tổng	6,098,154,066	64,005,449	6,098,154,067	76,723,939

(*) Công ty xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này.

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		31/12/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Hàng đang đi trên đường	4,948,495,460	-	2,993,004,213	-
Nguyên liệu, vật liệu	149,650,408,803	(1,341,444,357)	165,874,226,455	(1,351,322,415)
Công cụ, dụng cụ	445,295,970	-	478,397,330	-
Chi phí SXKD dở dang	24,510,499,134	-	25,244,344,048	-
Thành phẩm	132,878,922,539	(10,897,996)	123,413,202,559	(10,897,996)
Hàng hoá	54,644,334,056	(7,441,609)	47,617,048,823	(7,441,609)
Hàng gửi đi bán	113,207,933	-	-	-
Tổng	367,191,163,894	(1,359,783,962)	365,620,223,427	(1,369,662,020)

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2020	31/12/2019
	VND	VND
Công trình văn phòng tại Gia Lai	1,509,367,364	5,194,752,092
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2,352,727,272	2,352,727,272
Khác	1,920,730,000	6,875,853,644
Tổng	5,782,824,636	14,423,333,008

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ												
Số dư đầu kỳ 01/01/2020	343,073,315,357	520,259,824,130	73,287,857,812	18,750,028,827	5,516,201,950					960,887,228,076		
Số tăng trong kỳ	5,613,780,316	5,157,123,644	581,866,544	280,000,000	-					11,632,770,504		
- Mua sắm mới	1,328,568,952	5,157,123,644	581,866,544	280,000,000	-					7,347,559,140		
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4,285,211,364	-	-	-	-					4,285,211,364		
Số giảm trong kỳ	-	-	(633,299,909)	(117,698,816)	(7,384,000)					(758,382,725)		
- Giảm do thanh lý tài sản	-	-	(633,299,909)	(117,698,816)	(7,384,000)					(758,382,725)		
Số dư cuối kỳ 30/06/2020	348,687,095,673	525,416,947,774	73,236,424,447	18,912,330,011	5,508,817,950					971,761,615,855		
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Số dư đầu kỳ 01/01/2020	117,811,370,763	210,704,899,712	47,470,205,743	13,620,511,229	4,238,430,161					393,845,417,609		
Số tăng trong kỳ	10,565,999,046	23,677,701,516	3,395,553,816	644,787,814	441,535,339					38,725,577,530		
- Trích khấu hao	10,565,999,046	23,677,701,516	3,395,553,816	644,787,814	441,535,339					38,725,577,530		
Số giảm trong kỳ	-	-	(633,299,909)	(117,698,816)	(7,384,000)					(758,382,725)		
- Giảm do thanh lý tài sản	-	-	(633,299,909)	(117,698,816)	(7,384,000)					(758,382,725)		
Số dư cuối kỳ 30/06/2020	128,377,369,809	234,382,601,228	50,232,459,649	14,147,600,227	4,672,581,500					431,812,612,415		
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Đầu kỳ	225,261,944,594	309,554,924,418	25,817,652,069	5,129,517,598	1,277,771,789					567,041,810,467		
Cuối kỳ	220,309,725,864	291,034,346,546	23,003,964,798	4,764,729,784	836,236,450					539,949,003,440		

Nguyên giá của tài sản cố định cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng còn giá trị sử dụng

159,449,037,855

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay

166,562,278,641

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	49,632,073,505	9,550,252,570	283,328,900	59,465,654,975
Số tăng trong kỳ	-	584,000,000		584,000,000
- Mua sắm mới		584,000,000		584,000,000
Số dư cuối kỳ	49,632,073,505	10,134,252,570	283,328,900	60,049,654,975
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	1,807,211,140	4,889,481,131	283,328,900	6,980,021,171
Khấu hao trong kỳ	82,141,285	566,637,956	-	648,779,241
- Khấu hao trong năm	82,141,285	566,637,956	-	648,779,241
Số dư cuối kỳ	1,889,352,425	5,456,119,087	283,328,900	7,628,800,412
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Đầu kỳ	47,824,862,365	4,660,771,439	-	52,485,633,804
Cuối kỳ	47,742,721,080	4,678,133,483	-	52,420,854,563

Tại thời điểm 30/06/2020, tài sản cố định vô hình của Công ty CP Traphaco bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm quản lý và tài sản cố định vô hình khác. Chi tiết quyền sử dụng đất lâu dài, cụ thể như sau:

Chi tiết	Diện tích (m ²)	Số tiền
QSD đất tại 255 Tôn Đức Thắng - Liên Chiêu - TP. Đà Nẵng	283.10	2,618,528,525
QSD đất tại xã Phước Kiển - Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh (*)	234.60	7,795,378,640
QSD đất tại Khu Đô thị mới Hòa Vượng - TP. Nam Định	288.75	2,350,425,000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (thửa 581)	307.20	1,290,240,000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (thửa 582)	301.80	1,267,560,000
QSD đất tại Khu Đô thị Vĩnh Diêm Trung - Nha Trang	306.00	1,873,777,089
QSD đất tại Khu Đô thị mới Cao Xanh - TP Hạ Long	340.00	3,049,800,000
QSD đất tại Khu đô thị mới phía Tây, Phường Thanh Bình, T.phố Hải Dương		3,518,560,000
QSD đất tại xã Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên (**)		4,972,028,674
QSD đất tại lô K1, K2 khu IV, khu đô thị Bắc đại lộ Lê Lợi - Phường Đông Hương - TP Thanh Hoá		3,500,078,454
QSD đất tại D37 Mỹ Thạnh Hưng, Phường 6 - TP Mỹ Tho - Tiền Giang		2,710,406,558
QSD đất tại số 2 phường Diên Kế - TP Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang		1,845,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Chi tiết	Diện tích (m ²)	Số tiền
QSD đất tại phường Minh Phương - TP Việt Trì - Phú Thọ	205.10	1,454,200,000
QSD tại phường Xuân An, TP Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	199.70	3,518,398,650
QSD đất tại 61 Đồng Đa - Vĩnh Lạc - TP Rạch Giá - tỉnh Kiên Giang	147.50	3,620,363,636
QSD đất tại thửa đất số 630, 631, 632 - Tờ bản đồ số 19, phường Gia Sàng, TP Thái Nguyên	270.00	3,731,036,944
QSD đất tại Đaklak		516,291,335
Tổng		49,632,073,505

(*) Quyền sử dụng đất tại xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh gồm 02 thửa, thửa 647 có tổng diện tích 652m² với thời hạn sử dụng lâu dài, thửa 646 với tổng diện tích 224m² với thời hạn sử dụng đến ngày 27/08/2016.

(**) Quyền sử dụng đất tại Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên với diện tích 31.047m², thời hạn sử dụng 35 năm từ ngày 03/4/2003 đến 03/04/2038.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2020	31/12/2019
	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	101,070,771,697	102,706,696,269
Công ty TNHH Nanum CNC	23,869,167,776	17,160,011,305
Công ty CP bao bì và in Nông nghiệp	2,074,250,965	5,394,441,454
Khách hàng khác	75,127,352,956	80,152,243,510
b) Tạm ứng từ khách hàng	79,995,178	167,908,888
Người mua trả tiền trước	79,995,178	167,908,888
Tổng	101,150,766,875	102,874,605,157

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	4,366,958,461	21,556,740,501	24,295,805,279	1,627,893,683
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2,406,222,695	2,406,222,695	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	380,839,519	380,839,519	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16,703,240,460	21,022,483,523	24,667,395,076	13,058,328,907
Thuế thu nhập cá nhân	3,526,118,044	6,384,521,346	7,664,440,023	2,246,199,367
Thuế khác	224,960	1,615,615,880	1,513,426,445	102,414,395
Tổng	24,596,541,925	60,373,111,939	59,414,702,592	17,034,836,353

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
	VND	VND
Các khoản chiết khấu phải trả cho khách hàng	5,007,384,356	15,344,335,246
Chi phí lãi vay	243,898,866	222,241,527
Chi phí quảng cáo	4,539,071,364	-
Chi phí cho CTV	12,008,430,502	8,950,950,439
Chi phí khác	5,499,652,904	2,834,881,637
Tổng	<u>27,298,437,992</u>	<u>27,352,408,849</u>

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	236,058,127	150,772,589
BHXH, BHYT, BHTN	763,184,075	578,995,866
Thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	401,192,178	135,000,000
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	43,449,298,642	85,108,875,478
Các đối tượng khác	2,726,701,429	2,535,293,236
Tổng	<u>47,576,434,452</u>	<u>88,508,937,169</u>

15 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chi tiêu	31/12/2019		Phát sinh trong kỳ		30/06/2020	
	Số có khả năng		Tăng	Giảm	Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ			Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	34,434,000,000	34,434,000,000	18,467,000,000	(17,967,000,000)	35,434,000,000	35,434,000,000
Vay ngân hàng ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Vay NH dài hạn đến hạn trả	33,934,000,000	33,934,000,000	18,467,000,000	(17,467,000,000)	34,934,000,000	34,934,000,000
Vay dài hạn đến hạn trả đối tượng khác	500,000,000	500,000,000	500,000,000	(500,000,000)	500,000,000	500,000,000
Vay dài hạn	144,423,529,160	144,423,529,160	-	(17,967,000,000)	126,456,529,160	126,456,529,160
Vay dài hạn Vay đối tượng khác	142,923,529,160	142,923,529,160	-	(17,467,000,000)	125,456,529,160	125,456,529,160
Vay đối tượng khác	1,500,000,000	1,500,000,000	-	(500,000,000)	1,000,000,000	1,000,000,000
Cộng	<u>178,857,529,160</u>	<u>178,857,529,160</u>	-	<u>(35,934,000,000)</u>	<u>161,890,529,160</u>	<u>161,890,529,160</u>

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	34,434,000,000	35,434,000,000
- Số phải trả sau 12 tháng	109,989,529,160	91,022,529,160

Các khoản vay gồm các hợp đồng tín dụng :

- (i) Thể hiện khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐTDDA/NHCT170-Traphacosapa ngày 26 tháng 10 năm 2015 ký giữa Công ty TNHH MTV TraphacoSapa (công ty con của Công ty) và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái. Hạn mức cho vay là 12.000.000.000 VND, mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư dự án nhà máy chế biến, kinh doanh dược liệu, dược phẩm, thực phẩm chức năng tại Khu công nghiệp Đông Phố Mới. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất thả nổi, lãi vay được trả hàng tháng, gốc được trả trong thời gian 25 kỳ liên tiếp trên cơ sở kỳ hạn 3 tháng một lần, thời gian ân hạn nợ gốc là 9 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Công ty TNHH MTV TraphacoSapa đã sử dụng nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị để thế chấp cho khoản vay này.
- (ii) Thể hiện khoản vay theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 350/2017-HĐCVDADT/NHCT124-TRAPHACO HUNG YEN ngày 31 tháng 8 năm 2017 ký giữa Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (công ty con của Công ty) và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình. Hạn mức cho vay là 250.000.000.000 VND, mục đích để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Nhà máy sản xuất Dược Việt Nam. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất thả nổi, lãi vay được trả hàng tháng, gốc được trả trong thời gian 24 kỳ liên tiếp trên cơ sở kỳ hạn 3 tháng một lần, thời gian ân hạn nợ gốc là 12 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản đảm bảo cho khoản vay bao gồm toàn bộ máy móc, thiết bị hình thành từ Dự án Nhà máy sản xuất Dược Việt Nam, bao gồm nhưng không giới hạn: Dây chuyền sản xuất thuốc viên, dây chuyền sản xuất thuốc nước-siro, thuốc nhỏ mắt-nhỏ mũi; tài sản gắn liền với đất hình thành từ Dự án Nhà máy sản xuất Dược Việt Nam; bảo lãnh vay vốn của Công ty Cổ phần Traphaco có giá trị tối thiểu 250 tỷ VND trong thời gian dư nợ khoản vay.
- (iii) Thể hiện khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HĐTĐ/QBVMT-TRAPHACO ngày 07 tháng năm 2017 ký giữa Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (công ty con của Công ty) và Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh Hưng Yên. Số tiền vay là 2.000.000.000 VND, mục đích vay để đầu tư mua sắm trang thiết bị khu xử lý nước thải của Nhà máy sản xuất Dược Việt Nam. Thời hạn cho vay là 5 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất khoản vay cố định 3,6%/năm, được trả hàng quý, gốc được trả trong thời gian 4 năm trên cơ sở 01 năm một lần, thời gian ân hạn nợ gốc là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay được đảm bảo bởi bảo lãnh vay vốn của ngân hàng.

16. DOANH THU

	<u>Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020</u>	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	849,644,726,512	799,965,588,814
Doanh thu bán thành phẩm	708,641,592,040	654,931,060,487
Doanh thu bán hàng hóa	139,784,282,166	142,705,647,153
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,218,852,306	2,328,881,175
Các khoản giảm trừ doanh thu	1,427,009,493	3,971,491,219
Hàng bán bị trả lại	1,427,009,493	3,971,491,219
	<u>848,217,717,019</u>	<u>795,994,097,595</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	282,574,221,779	240,967,135,995
Giá vốn của hàng hóa đã bán	118,836,237,205	128,605,741,773
Giá vốn cung cấp dịch vụ	243,217,147	387,769,989
Tổng	401,653,676,131	369,960,647,757

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,583,432,921	2,129,262,338
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	115,164,961	17,760,066
Doanh thu tài chính khác	-	356,448,892
Tổng	2,698,599,821	2,503,471,296

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	6,668,543,648	9,181,769,793
Lỗ chênh lệch tỉ giá	74,760,433	27,066,322
Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	-	10,028,033
Tổng	6,743,304,081	9,218,864,148

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	219,423,172,565	209,476,280,083
Chi phí nhân công	153,262,049,330	145,283,793,501
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40,784,616,123	40,928,253,350
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89,844,312,458	74,125,008,976
Chi phí bằng tiền	119,378,238,259	133,400,392,128
Tổng	622,692,388,735	603,213,728,038

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	414,536,730,000	133,021,732,000	(3,593,000)	9,652,783,012	377,188,672,853	95,211,969,791	1,029,608,294,657
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	11,849,330,881	(11,849,330,881)	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	80,824,420,335	80,824,420,335
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	(41,450,540,000)	(41,450,540,000)
Tặng/giảm khác	-	-	-	-	-	1,411,953	1,411,953
Trích quỹ KTPL 2019	-	-	-	-	-	(636,424,888)	(636,424,888)
Tạm trích quỹ KTPL năm 2020	-	-	-	-	-	(7,957,232,530)	(7,957,232,530)
Số dư cuối kỳ	414,536,730,000	133,021,732,000	(3,593,000)	9,652,783,012	389,038,003,734	114,144,273,780	1,060,389,929,526

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	103,900,580,243	107,309,356,180
Chi phí lương	49,274,970,032	54,305,196,985
Các khoản chi phí khác	54,625,610,211	53,004,159,195
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	227,129,286,525	221,425,178,812
Chi phí nhân viên	65,400,856,731	59,469,416,946
Chi phí quảng cáo	34,771,901,718	41,848,572,435
Chiết khấu bán hàng	33,880,526,677	25,396,605,209
Các khoản chi phí bán hàng khác	93,076,001,399	94,710,584,222

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trong kỳ	80,824,420,333	65,392,579,075
Điều chỉnh giảm do tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(7,857,232,530)	(6,465,751,317)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	72,967,187,803	58,926,827,758
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	41,450,540	41,450,540
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,760	1,422

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tiền tệ	30/06/2020	31/12/2019
1. Ngoại tệ các loại	USD	79,662.86	6,657.00
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	2,560,552,240	2,560,552,240

25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ	2,195,439,502	1,791,767,372

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch biểu thanh toán như sau:

	<u>30/06/2020</u>	<u>30/06/2019</u>
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	4,789,953,385	3,850,534,884
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	12,791,504,154	10,857,845,987
Sau 5 năm	18,405,381,354	9,804,622,200
Tổng	<u>35,986,838,892</u>	<u>24,513,003,071</u>

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 16 và số 17 (Thuyết minh bổ sung cho kết quả hoạt động kinh doanh).

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

	<u>Từ ngày 01/01/2020</u> <u>đến 31/02/2020</u>	<u>Từ ngày 01/01/2019</u> <u>đến 30/06/2019</u>
	VND	VND
Lương và thưởng	5,535,204,599	4,738,024,642

28. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, Công ty Cổ phần Traphaco (Mã chứng khoán: TRA) xin giải trình biến động kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm Quý 2/2020 so với Quý 2/2019 như sau:

	<u>Quý 2/2019</u>	<u>Quý 2/2020</u>	<u>Chênh lệch</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	27.602.192.685 VNĐ	49.024.003.732 VNĐ	77,61%

Có sự chênh lệch lợi nhuận như trên là do một số nguyên nhân sau :

- + Tỷ trọng chi phí bán hàng trên doanh thu thuần giảm 8,71% so với cùng kỳ 2019
- + Tỷ trọng chi phí quản lý doanh nghiệp trên doanh thu thuần giảm 3,72% so với cùng kỳ 2019.

Là nguyên nhân chính làm cho kết quả kinh doanh hợp nhất quý 2/2020 biến động tăng 77,61% so với quý 2/2019.

Trên đây là giải trình làm rõ hơn về kết quả kinh doanh hợp nhất quý 2/2020 của Công ty cổ phần Traphaco.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng

Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã